

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 141/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày 20 tháng 02 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH KON TUM	
Công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2014	
ĐẾN	Số: <u>1343</u>
	Ngày: <u>21/2/2014</u>
Chuyển:	
Lưu hồ sơ số:	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2013/NQ-HĐND ngày 10/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum Khóa X - Kỳ họp thứ 7 về Dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách năm 2014;

Xét đề nghị Sở Tài chính tại Công văn số 221/STC-QLNS ngày 8/02/2014 về việc đề nghị công bố công khai dự toán ngân sách địa phương năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2014 (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Các Ông (bà): Chánh văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố tổ chức thực hiện công bố Quyết định này./.

Nơi nhận: h

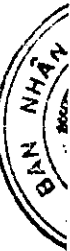
- Như Điều 2,
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Viện kiểm sát Nhân dân tỉnh;
- Toà án Nhân dân tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH3.



Nguyễn Văn Hùng

**Biểu mẫu kèm theo số liệu công khai dự toán
ngân sách địa phương năm 2014
tỉnh Kon Tum**

- 1/ Mẫu số 10/CKTC-NSDP; Cân đối dự toán NSDP năm 2014
- 2/ Mẫu số 11/CKTC-NSDP; Cân đối dự toán ngân sách cấp tỉnh và ngân sách của huyện, thành phố năm 2014
- 3/ Mẫu số 12/CKTC-NSDP; Dự toán thu NSNN năm 2014
- 4/ Mẫu số 13/CKTC-NSDP; Dự toán chi NSDP năm 2014
- 5/ Mẫu số 14/CKTC-NSDP; Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh theo từng lĩnh vực năm 2014
- 6/ Mẫu số 15/CKTC-NSDP; Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh theo từng cơ quan, đơn vị thuộc cấp tỉnh năm 2014
- 7/ Mẫu số 16A/CKTC-NSDP; Dự toán chi đầu tư XD CB của ngân sách địa phương năm 2014
- 8/ Mẫu số 16B/CKTC-NSDP; Dự toán chi đầu tư XD CB vốn TW bổ sung mục tiêu năm 2014
- 9/ Mẫu số 17/CKTC-NSDP; Dự toán chi ngân sách cho các dự án, chương trình mục tiêu quốc gia và các mục tiêu nhiệm vụ khác do địa phương thực hiện năm 2014.
- 10/ Mẫu số 18/CKTC-NSDP; Dự toán thu, chi ngân sách của các huyện, thành phố năm 2014
- 11/ Mẫu số 19/CKTC-NSDP; Tỷ lệ % phân chia các khoản thu cho ngân sách huyện, thành phố năm 2014
- 12/ Mẫu số 20/CKTC-NSDP; Tỷ lệ % phân chia các khoản thu cho ngân sách xã, phường, thị trấn năm 2014



UBND TỈNH KONTUM

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014

(Kèm theo Quyết định số 144/QĐ-UBND, ngày 20/01/2014 của UBND tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Chi tiêu	Dự toán năm 2013
	Phần I: Thu NSNN	1.979.225
A	Tổng số thu NSNN trên địa bàn (A1+A2)	1.832.225
A1	Thu NSNN trên địa bàn cân đối	1.700.225
1	Thu nội địa	1.592.225
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	108.000
A2	Các khoản thu quản lý qua ngân sách	132.000
1	Thu xổ số kiến thiết	62.000
2	Thu tiền quyền sử dụng rừng	70.000
B	Ghi thu, ghi chi quản lý qua ngân sách	147.000
1	Viện phí	139.000
2	Học phí	8.000
	Phần II: Thu ngân sách địa phương	4.810.632
A	Các khoản thu ngân sách địa phương (I+II+III)	4.663.632
I	Thu cân đối ngân sách	3.503.283
	Thu NS địa phương hưởng theo phân cấp	1.575.625
II	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách trung ương	1.028.349
1	Bổ sung nhiệm vụ đầu tư	479.600
2	Bổ sung vốn sự nghiệp	319.347
3	Chương trình MTQG	229.402
III	Các khoản thu quản lý qua ngân sách	132.000
1	Thu xổ số kiến thiết	62.000
2	Thu tiền quyền sử dụng rừng	70.000
B	Ghi thu, ghi chi quản lý qua NS theo chế độ	147.000
1	Viện phí	139.000
2	Học phí	8.000
	Phần III: Chi ngân sách địa phương	4.810.632
A	Chi ngân sách địa phương	4.663.632
A1	Chi cân đối ngân sách địa phương	3.503.283
1	Chi đầu tư phát triển	455.850
2	Chi thường xuyên	2.967.862
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
4	Dự phòng (đối với dự toán)	74.550
5	50% tăng thu dự toán cân đối lương	4.021
A2	Chi nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu	1.028.349
A3	Khoản chi bố trí theo số thu thực tế	132.000
I	Chi xổ số kiến thiết quản lý qua NS	62.000
II	Chi từ nguồn thu qua đề án cho thuê rừng	70.000
B	Ghi thu, ghi chi quản lý qua NS theo chế độ	147.000

**CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ
NGÂN SÁCH CỦA HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2014**

(Kèm theo Quyết định số: 141/QĐ-UBND ngày 20 / 02 /2014 của UBND tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	4.241.892
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp (Các khoản thu cố định và điều tiết)	1.010.555
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	2.956.007
	- Thu bổ sung cân đối	1.325.980
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1.028.349
	- Thu bổ sung thực hiện tiền lương tăng thêm	601.678
3	Thu quản lý qua ngân sách	132.000
	- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	62.000
	- Thu qua đề án cho thuê rừng	70.000
4	Ghi thu - Ghi chi qua ngân sách nhà nước	143.330
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	4.241.892
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp (không kể số bổ sung cho NS cấp dưới)	1.455.049
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, TP	1.808.339
	- Bổ sung cân đối	908.144
	- Bổ sung có mục tiêu	410.377
	- Bổ sung thực hiện tiền lương tăng thêm	489.818
3	Chi bổ sung mục tiêu từ ngân sách Trung ương	713.623
	- Bổ sung nhiệm vụ vốn đầu tư	479.600
	- Bổ sung vốn sự nghiệp theo mục tiêu cụ thể	135.091
	- Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG	98.932
4	Chi từ nguồn quản lý qua ngân sách	121.550
	- Từ nguồn thu hoạt động xổ số kiến thiết	51.550
	- Từ nguồn thu qua đề án cho thuê rừng	70.000
5	Ghi thu - Ghi chi qua ngân sách nhà nước	143.330
	- Viện phí	139.000
	- Học phí	4.330
B	NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ (Bao gồm: Ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã)	
I	Nguồn thu ngân sách huyện, thành phố	2.377.080
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp (Các khoản thu cố định và điều tiết)	565.070
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.797.890
a	Bổ sung cân đối ngân sách	908.144
b	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	399.927
	- Nguồn cân đối ngân sách cấp tỉnh	85.201
	- Nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu	314.726

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
3	Thu quản lý qua ngân sách	10.450
	- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	10.450
4	Ghi thu - Ghi chi qua ngân sách nhà nước	3.670
II	Chi ngân sách huyện, thành phố	2.377.080
1	Chi cân đối ngân sách	1.963.033
2	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	399.927
	- Nguồn cân đối ngân sách cấp tỉnh	85.201
	- Nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu	314.726
3	Chi từ nguồn quản lý qua ngân sách	10.450
	- Từ nguồn thu hoạt động xổ số kiến thiết	10.450
4	Ghi thu - Ghi chi qua ngân sách nhà nước	3.670
	- Học phí	3.670



UBND TỈNH KONTUM

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2014

(Kèm theo Quyết định số 141/QĐ-UBND, ngày 20/01/2014 của UBND tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán 2013
	PHẦN I: THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.979.225
A	Thu NSNN trên địa bàn (I+II)	1.700.225
I	Thu từ SXKD trong nước	1.592.225
**	Thu loại trừ tiền sử dụng đất	1.357.700
1	Thu từ XNQD TW	600.000
	Thuế giá trị gia tăng	427.700
	Thuế thu nhập D.N	18.000
	Thuế Tài nguyên	153.000
	Thuế môn bài	200
	Thu hồi vốn, thu khác	1.100
2	Thu từ XNQD ĐP	63.000
	Thuế giá trị gia tăng	39.600
	Thuế thu nhập D.N	11.000
	Thuế TTĐB HHDV sản xuất trong nước	-
	Thuế Tài nguyên	11.400
	Thuế môn bài	130
	Thu hồi vốn, thu khác	870
3	Thu từ DN có vốn ĐTN	10.000
	Thuế giá trị gia tăng	6.600
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.300
	Thuế tài nguyên	100
4	Thu từ TP kinh tế NQD	488.300
	Thuế giá trị gia tăng	409.886
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.830
	Thuế TTĐB HHDV sản xuất trong nước	2.040
	Thuế tài nguyên	29.609
	Thuế môn bài	7.065
	Thu khác ngoài quốc doanh	12.870
5	Lệ phí trước bạ	50.000
6	Thuế sử dụng đất NN	500
7	Thuế sử dụng đất phi NN	3.000
8	Thuế thu nhập cá nhân	53.000
9	Thuế bảo vệ môi trường	48.000
10	Thu phí và lệ phí	47.460
	Trong đó: Lệ phí bãi gỗ nhập khẩu	20.000
	Phí bảo vệ môi trường	14.930
11	Thu tiền sử dụng đất	184.900
	Từ nguồn sử dụng đất	69.000
	Từ dự án khai thác quỹ đất	115.900

STT	Chi tiêu	Dự toán 2013
12	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	6.500
13	Thu khác ngân sách	35.565
	Tr.đó: - Thu phạt an toàn giao thông	15.000
	- Thu tiền bán cây đứng dự án rừng bền vững	4.000
14	Thu tại xã	2.000
II	Thu thuế XNK và VAT hàng NK	108.000
	Tr.đó: Thuế xuất nhập khẩu và TTĐB hàng NK	3.000
B	Các khoản thu quản lý qua ngân sách	132.000
1	Thu xổ số kiến thiết quản lý qua ngân sách	62.000
2	Thu tiền quyền sử dụng rừng	70.000
C	Ghi thu, ghi chi quản lý qua ngân sách	147.000
1	Viện phí	139.000
2	Học phí	8.000
	PHẦN II: THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	
A	Các khoản thu ngân sách địa phương (I+II+III)	4.663.632
I	Thu cân đối ngân sách địa phương	3.503.283
1	Thu cố định và điều tiết	1.575.625
1.1	Ngân sách cấp tỉnh	1.010.555
1.2	Ngân sách cấp huyện	565.070
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.927.658
II	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách Trung ương	1.028.349
1	Bổ sung nhiệm vụ đầu tư	479.600
2	Bổ sung vốn sự nghiệp	319.347
3	Chương trình MTQG	229.402
III	Các khoản thu quản lý qua ngân sách	132.000
1	Thu xổ số kiến thiết	62.000
2	Thu qua đề cho thuê rừng	70.000
B	Ghi thu, ghi chi quản lý qua NS theo chế độ	147.000
1	Viện phí	139.000
2	Học phí	8.000
	Tổng cộng (A+B)	4.810.632

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014

(Kèm theo Quyết định số 141 /QĐ-UBND ngày 06 /02/2014 của UBND tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán NSDP
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	3.503.283
1	Chi đầu tư phát triển	455.850
	Trong đó:	
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	67.000
	- Chi khoa học, công nghệ	12.000
2	Chi thường xuyên	2.967.862
	Trong đó:	
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.371.392
	- Chi khoa học, công nghệ	13.785
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
4	Dự phòng (đối với dự toán)	74.550
5	50 % tăng thu cân đối lương	4.021
B	Chi Trung ương bổ sung có mục tiêu	1.028.349
C	Chi quản lý qua ngân sách	132.000
1	- Từ nguồn thu hoạt động xổ số kiến thiết	62.000
2	- Từ nguồn thu qua đề án cho thuê rừng	70.000
D	Ghi thu - Ghi chi qua ngân sách nhà nước	147.000
	- Viện phí	139.000
	- Học phí	8.000
	Tổng cộng (A+B+C)	4.810.632



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2014

(Kèm theo Quyết định số 144 /QĐ-UBND ngày 20 / 02 /2014 của UBND tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
A	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	3.977.012
I	Chi đầu tư phát triển	225.077
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	220.577
2	Chi đầu tư hỗ trợ DNNN	4.500
II	Chi thường xuyên	1.184.952
1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	303.209
2	Chi sự nghiệp khoa học CN	12.605
3	Chi sự nghiệp môi trường	3.450
4	Chi trợ giá hàng chính sách	8.243
5	Chi sự nghiệp kinh tế	130.154
6	Chi sự nghiệp y tế	360.561
7	Chi sự nghiệp văn hoá	20.750
8	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	9.161
9	Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao	5.804
10	Chi đảm bảo xã hội	16.306
11	Chi quản lý hành chính	271.304
12	Chi an ninh, quốc phòng	19.574
13	Chi khác ngân sách	23.831
14	Các khoản chi thường xuyên khác	
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
IV	Dự phòng	40.000
V	50 % tăng thu cân đối lương	4.021
VI	Chi nhiệm vụ TW bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể	713.623
VII	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	1.808.339
B	CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	121.550
1	Chi từ nguồn xổ số kiến thiết quản lý qua ngân sách	51.550
2	Chi từ nguồn giao, cho thuê rừng tự nhiên	70.000
C	GHI THU - GHI CHI QUA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	143.330
1	- Viện phí	139.000
	- Học phí	4.330
	TỔNG CỘNG (A + B)	4.241.892



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CỦA CÁC CƠ QUAN
ĐƠN VỊ THUỘC UBND TỈNH ĐƯỢC CẤP CỐ THẨM QUYỀN GIAO NĂM 2014**

(Kèm theo Quyết định số: 144/QĐ-UBND ngày 20 / 02 / 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên	Bảo gồm						Chi bổ sung có mục tiêu	Trong đó			ĐVT: Triệu đồng		
			Tổng số	Cán đối NSDP	XSKT quản lý qua NS	Trong đó		Chi sự nghiệp	SN kinh tế	SN GD - ĐT, DN	SN khác	Quản lý hành chính	ANQP và các khoản chi khác		Bổ sung nhiệm vụ vốn đầu tư	CT MTQG, Sự nghiệp	Chi Thu - Chi Chi qua NSNN	Viện phí	Học phí	
1	2	3=4+5+13	4=5+6	5	6	7	8	9=10+11+12	10	10a	10b	10c	11	12	13=14+15	14	15	16=5(17-19)	17	18
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	4.810.632	517.576	385.577	132.000	64.131	11.600	3.032.506	2.125.191	201.389	1.365.816	557.986	730.883	176.432	1.113.550	549.873	563.877	147.000	139.000	8.000
A1	ĐƠN VỊ DỰ TOÁN TUYỂN TỈNH	2.266.982	225.077	225.077	-	14.810	5.580	1.184.952	889.883	130.154	303.209	436.520	271.304	43.765	713.623	479.600	234.023	143.330	139.000	4.330
1	Đơn vị dự toán toàn ngành	1.948.880	220.922	220.922	-	14.810	5.580	985.905	798.318	114.674	260.952	422.692	187.587	-	598.723	477.600	121.123	143.330	139.000	4.330
1.1	Sở NN và PT nông thôn	135.489	-	-	-	-	-	135.213	74.158	74.158	-	-	61.055	-	276	-	276	-	-	-
1.1	Chi quản lý hành chính	61.181	-	-	-	-	-	61.055	-	-	-	-	61.055	-	126	-	126	-	-	-
1.2	Chi sự nghiệp nông nghiệp	18.470	-	-	-	-	-	18.320	18.320	18.320	-	-	-	-	150	-	150	-	-	-
1.3	Chi sự nghiệp lâm nghiệp	42.948	-	-	-	-	-	42.948	42.948	42.948	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Sự nghiệp thủy lợi	12.490	-	-	-	-	-	12.490	12.490	12.490	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Chi công tác Quy hoạch	400	-	-	-	-	-	400	400	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Sở GTVT và các đơn vị trực thuộc	31.424	7.000	7.000	-	-	-	19.424	15.732	15.732	-	-	3.692	-	5.000	5.000	-	-	-	-
2.1	Chi quản lý hành chính	3.692	-	-	-	-	-	3.692	-	-	-	-	3.692	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Chi ĐPPT	12.000	7.000	7.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	5.000	-	-	-	-
2.2	Chi sự nghiệp giao thông	15.432	-	-	-	-	-	15.432	15.432	15.432	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Chi công tác Quy hoạch	300	-	-	-	-	-	300	300	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Sở Xây dựng và các đơn vị trực thuộc	11.181	-	-	-	-	-	11.181	6.970	6.970	-	-	4.211	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Chi quản lý hành chính	4.211	-	-	-	-	-	4.211	-	-	-	-	4.211	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Chi sự nghiệp xây dựng	320	-	-	-	-	-	320	320	320	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.3	Chi công tác Quy hoạch	6.650	-	-	-	-	-	6.650	6.650	6.650	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Sở Tài nguyên MT và các ĐV trực thuộc	13.105	-	-	-	-	-	13.105	8.241	8.241	-	2.050	4.864	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Chi quản lý hành chính	4.864	-	-	-	-	-	4.864	-	-	-	-	4.864	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Sự nghiệp địa chính	6.191	-	-	-	-	-	6.191	6.191	6.191	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.3	Chi sự nghiệp môi trường	2.050	-	-	-	-	-	2.050	2.050	-	-	2.050	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Sở Công Thương và các ĐV trực thuộc	11.474	-	-	-	-	-	11.474	2.797	2.697	-	100	8.677	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Chi quản lý hành chính	8.677	-	-	-	-	-	8.677	-	-	-	-	8.677	-	-	-	-	-	-	-
5.2	Sự nghiệp kinh tế	2.097	-	-	-	-	-	2.097	2.097	2.097	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.3	Trợ giá, trợ cước: Hỗ trợ NV bán hàng miền núi, đưa hàng Việt về nông thôn	100	-	-	-	-	-	100	100	100	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-
5.4	Chi công tác Quy hoạch	600	-	-	-	-	-	600	600	600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Chi giáo dục - Đào tạo ngành Giáo dục	287.898	-	-	-	-	-	246.314	239.893	-	239.893	-	6.421	-	37.254	-	37.254	4.330	-	4.330
6.1	Sở Giáo dục đào tạo	244.588	-	-	-	-	-	224.848	218.427	-	218.427	-	6.421	-	15.410	-	15.410	4.330	-	4.330
a	Chi quản lý hành chính	6.421	-	-	-	-	-	6.421	-	-	-	-	6.421	-	-	-	-	-	-	-
Chi ĐPPT		15.410	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.410	-	15.410	-	-	-
b	Chi sự nghiệp giáo dục	208.264	-	-	-	-	-	203.934	203.934	-	203.934	-	-	-	-	-	-	4.330	-	4.330
b1	Chi các trường phổ thông, DTNT theo phân cấp	194.734	-	-	-	-	-	194.734	194.734	-	194.734	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b2	Chi triển khai SN toàn tỉnh	9.200	-	-	-	-	-	9.200	9.200	-	9.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Chi sự nghiệp đào tạo - Đào tạo cử tuyển	14.493	-	-	-	-	-	14.493	14.493	-	14.493	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.2	Thực hiện chính sách, chế độ, nhiệm vụ theo NQ HĐND	16.700	-	-	-	-	-	16.700	16.700	-	16.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.3	Chi hỗ trợ giáo dục, đào tạo khác	26.610	-	-	-	-	-	4.766	4.766	-	4.766	-	-	-	21.844	-	21.844	-	-	-
7	Sở Y tế	396.132	-	-	-	-	-	249.637	243.069	-	4.895	238.174	6.568	-	7.495	-	7.495	139.000	139.000	-

(Chữ ký và đóng dấu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên	Bao gồm						Chi bổ sung có mục tiêu	Trong đó			Ghi Thu - Ghi Chi qua NSNN	Trong đó		
			Tổng số	Cần đối NSDP	XSKT quản lý đầu tư qua NS	Trong đó			Chi sự nghiệp	Trong đó			ANQP và các khoản chi khác		Bổ sung nhiệm vụ vốn đầu tư	CT MTQG, Sự nghiệp			Viện phí	Học phí	
						Giáo dục - Đào tạo, DN		Khoa học Công nghệ		SN kinh tế	SN GD - ĐT, DN	SN khác				13=14+15	14				15
1	2	3=4+5+13	4=5+6	5	6	7	8	9=10+11+12	10	10a	10b	10c	11	12	13=14+15	14	15	16=5/(17.19)	17	18	
19	Trung tâm ứng dụng KH và CNTT	2.580	2.580	2.580	-	-	2.580	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Chi ĐTP	2.580	2.580	2.580	-	-	2.580	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
20	Các chủ đầu tư khác	534.921	187.297	187.297	-	13.310	700	-	-	-	-	-	-	-	347.624	289.500	58.124	-	-	-	
	Chi ĐTP	534.921	187.297	187.297	-	13.310	700	-	-	-	-	-	-	-	347.624	289.500	58.124	-	-	-	
21	Trường Trung cấp nghề	1.500	1.500	1.500	-	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Chi ĐTP	1.500	1.500	1.500	-	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
22	Trung tâm nước sạch và VSMTNT	10.610	2.500	2.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.110	-	8.110	-	-	-	
	Chi ĐTP	10.610	2.500	2.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.110	-	8.110	-	-	-	
23	BCH quân sự tỉnh	12.839	7.839	7.839	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	5.000	-	-	-	-	
	Chi ĐTP	12.839	7.839	7.839	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	5.000	-	-	-	-	
24	Công an tỉnh	4.041	4.041	4.041	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Chi ĐTP	4.041	4.041	4.041	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
25	BQL Các Dự án 88 - Tỉnh Kon Tum	97.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97.100	97.100	-	-	-	-	
	Chi ĐTP	97.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97.100	97.100	-	-	-	-	
26	Các BQL Rừng Phòng hộ, Rừng đặc dụng	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	10.000	-	-	-	-	
	Chi ĐTP	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	10.000	-	-	-	-	
27	Cty CP Khai thác và Quản lý CT Thủy lợi	1.325	1.325	1.325	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	10.000	-	-	-	-	
	Chi ĐTP	1.325	1.325	1.325	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	10.000	-	-	-	-	
II	CÁC ĐƠN VỊ DƯỚI TOÀN ĐỐC LẬP	260.237	4.155	4.155	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Ban quản lý dự án cao su nhân dân	350	-	-	-	-	-	141.897	48.606	15.480	20.578	12.548	73.717	19.574	114.185	2.000	112.185	-	-	-	
2	BQL rừng phòng hộ Đắk Ang	-	-	-	-	-	-	350	350	350	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	BQL rừng phòng hộ ĐắkNhoong	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	BQL rừng phòng hộ ĐắkBiô	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	BQL rừng phòng hộ ĐắkLong	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	BQL rừng phòng hộ Thạch Nham	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	BQL rừng phòng hộ Ngọc Linh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	BQL rừng phòng hộ Chư Me Ray	7.654	-	-	-	-	-	7.654	7.654	7.654	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	BQL rừng phòng hộ Tu Mơ Rông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	BQL rừng phòng hộ Đắk Hà	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	BQL rừng phòng hộ Kon Rẫy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Hà	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
13	TT Xúc tiến ĐT-Thương mại và DL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
a	Chi bộ máy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b	Chi sự nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
14	Chi PT lâm nghiệp (Phần bổ kết hợp nguồn TỰ BSNMT)	3.000	-	-	-	-	-	3.000	3.000	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
15	Trường Cao đẳng sư phạm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
16	Trường Cao đẳng kinh tế - KT - TH	9.381	-	-	-	-	-	9.300	9.300	-	9.300	-	-	-	81	-	81	-	-	-	
17	Trường Chính trị	4.459	-	-	-	-	-	4.459	4.459	-	4.459	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
18	Trường Trung cấp nghề	10.242	-	-	-	-	-	6.819	6.819	-	6.819	-	-	-	3.423	-	3.423	-	-	-	
19	Bãi phát thanh - Truyền hình	11.171	-	-	-	-	-	9.161	9.161	-	-	-	9.161	-	2.010	2.000	10	-	-	-	
20	Ban bảo vệ sức khoẻ cán bộ	3.387	-	-	-	-	-	3.387	3.387	-	-	-	3.387	-	-	-	-	-	-	-	
21	Ban Dân tộc	5.714	-	-	-	-	-	5.714	400	400	-	-	5.314	-	-	-	-	-	-	-	
a	Chi quản lý hành chính	5.314	-	-	-	-	-	5.314	-	-	-	-	5.314	-	-	-	-	-	-	-	
b	Chi sự nghiệp kinh tế	400	-	-	-	-	-	400	400	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
22	Sở Ngoại vụ	6.719	-	-	-	-	-	6.719	870	870	-	-	5.849	-	-	-	-	-	-	-	

STT	Đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên	Bảo gồm				Chi bổ sung có mục tiêu	Trong đó		Ghi Thu - Chi Chi qua NSNN	Trong đó					
			Tổng số	Cán đối NSDP	XSKT quản lý qua NS		Giáo dục - Đào tạo, DN	Trong đó Khoa học Công nghệ	Chi sự nghiệp	Trong đó			Bổ sung nhiệm vụ vốn đầu tư		CT MTQG, Sự nghiệp					
										SN kinh tế		SN GD-ĐT, DN				SN khác	Quản lý hành chính	ANQP và các khoản chi khác		
I	2	3+4+9+13	4+5+6	5	6	7	8	9=10+11+12	10	10a	10b	10c	11	12	13=14+15	14	15	16=17+18	17	18
a	Chi quản lý hành chính Văn phòng Sở	3.149	-	-	-	-	-	3.149	-	-	-	-	3.149	-	-	-	-	-	-	-
b	Chi sự nghiệp kinh tế - Kinh phí biên giới	870	-	-	-	-	-	870	870	870	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Đoàn ra đoàn vào theo chủ trương UBND tỉnh	2.700	-	-	-	-	-	2.700	-	-	-	-	2.700	-	-	-	-	-	-	-
23	Thanh tra nhà nước	5.375	-	-	-	-	-	5.375	-	-	-	-	5.375	-	-	-	-	-	-	-
a	Chi theo định mức	5.375	-	-	-	-	-	5.375	-	-	-	-	5.375	-	-	-	-	-	-	-
24	VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	11.555	-	-	-	-	-	11.555	-	-	-	-	11.555	-	-	-	-	-	-	-
a	Bộ máy VP HĐND và đoàn ĐBQH	6.105	-	-	-	-	-	6.105	-	-	-	-	6.105	-	-	-	-	-	-	-
b	Hoạt động Hội đồng nhân dân	5.200	-	-	-	-	-	5.200	-	-	-	-	5.200	-	-	-	-	-	-	-
c	Hỗ trợ hoạt động Đoàn đại biểu quốc hội	250	-	-	-	-	-	250	-	-	-	-	250	-	-	-	-	-	-	-
25	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.218	-	-	-	-	-	10.218	3.206	3.206	-	-	7.012	-	-	-	-	-	-	-
a1	Chi quản lý hành chính	7.012	-	-	-	-	-	7.012	-	-	-	-	7.012	-	-	-	-	-	-	-
a2	Chi sự nghiệp kinh tế	3.206	-	-	-	-	-	3.206	3.206	3.206	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Sở Tài chính	7.581	-	-	-	-	-	7.581	-	-	-	-	7.581	-	-	-	-	-	-	-
27	VP Điều phối xây dựng Nông thôn mới	440	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	440	-	-	-	-	-
28	VP Ủy ban nhân dân tỉnh	18.831	4.155	4.155	-	-	-	14.676	-	-	-	-	14.676	-	-	-	-	-	-	-
a	Bộ máy hành chính	10.542	-	-	-	-	-	10.542	-	-	-	-	10.542	-	-	-	-	-	-	-
b	Chi ĐTPT	4.155	4.155	4.155	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Chi hoạt động TT UBND	4.134	-	-	-	-	-	4.134	-	-	-	-	4.134	-	-	-	-	-	-	-
b	Chi hoạt động Trạm KS Liên ngành - SNKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Hội Cựu chiến binh	2.609	-	-	-	-	-	2.609	-	-	-	-	2.609	-	-	-	-	-	-	-
30	Hội Nông dân	3.482	-	-	-	-	-	3.472	-	-	-	-	3.472	-	10	-	10	-	-	-
31	Ủy ban mặt trận tổ quốc	6.036	-	-	-	-	-	6.036	-	-	-	-	6.036	-	-	-	-	-	-	-
32	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	4.511	-	-	-	-	-	4.238	-	-	-	-	4.238	-	273	-	273	-	-	-
33	Sở Công an	9.003	-	-	-	-	-	5.983	-	-	-	-	-	5.983	3.020	-	3.020	-	-	-
34	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	23.278	-	-	-	-	-	10.378	-	-	-	-	-	10.378	12.900	-	12.900	-	-	-
35	Bộ chỉ huy biên phòng	3.213	-	-	-	-	-	3.213	-	-	-	-	-	3.213	-	-	-	-	-	-
36	Các đơn vị sẽ phân bổ sau khi sắp xếp lại	92.028	-	-	-	-	-	10.000	-	-	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-
IV	Nguồn mua sắm sửa chữa lớn (phân bổ khi đ	10.000	-	-	-	-	-	1.280	1.280	-	-	1.280	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Cấp bù lại suất theo Nghị quyết HĐND	1.280	-	-	-	-	-	24.191	-	-	-	-	-	-	24.191	-	-	-	-	-
VI	Chi khác ngân sách	24.906	-	-	-	-	-	8.315	-	-	-	-	-	-	8.315	715	715	-	-	-
1	Hỗ trợ các tổ chức xã hội - XHNN	9.030	-	-	-	-	-	512	-	-	-	-	-	-	512	-	-	-	-	-
1.1	Hỗ trợ kinh phí người cao tuổi	512	-	-	-	-	-	377	-	-	-	-	-	-	377	-	-	-	-	-
1.2	Hội nạn nhân ảnh hưởng chất độc HH	377	-	-	-	-	-	309	-	-	-	-	-	-	309	-	-	-	-	-
1.3	Hội người tàn tật và trẻ em mồ côi	309	-	-	-	-	-	289	-	-	-	-	-	-	289	-	-	-	-	-
1.4	Hội khuyến học	289	-	-	-	-	-	160	-	-	-	-	-	-	160	-	-	-	-	-
1.5	Ban liên lạc tù chính trị	160	-	-	-	-	-	548	-	-	-	-	-	-	548	90	90	-	-	-
1.6	Hội nhà báo	638	-	-	-	-	-	1.473	-	-	-	-	-	-	1.473	-	-	-	-	-
1.7	Hội liên hiệp KH và kỹ thuật và các Hội thành viên	1.473	-	-	-	-	-	446	-	-	-	-	-	-	446	-	-	-	-	-
1.8	Hội Cựu Thanh niên xung phong	446	-	-	-	-	-	826	-	-	-	-	-	-	826	475	475	-	-	-
1.9	Hội Văn học Nghệ thuật	1.301	-	-	-	-	-	210	-	-	-	-	-	-	210	-	-	-	-	-
1.10	Hội HN Việt Nam -Lao, Việt nam - Campuchia	210	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-
1.11	Hội liên lạc người Việt Nam ở nước ngoài	100	-	-	-	-	-	239	-	-	-	-	-	-	239	-	-	-	-	-
1.12	Hội Luật gia	239	-	-	-	-	-	1.326	-	-	-	-	-	-	1.326	-	-	-	-	-
1.13	Hội chữ thập đỏ	1.326	-	-	-	-	-	1.420	-	-	-	-	-	-	1.420	-	-	-	-	-
1.14	Liên minh các Hợp tác xã	1.570	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150	-	150	-	-	-

STT	Đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên	Bảo gồm					Quản lý hành chính	ANQP và các khoản chi khác	Chi bổ sung có mục tiêu	Trong đó			Chi Thu - Ghi Chi qua NSNN	Trong đó			
			Tổng số	Cán đối NSDP	XSKT quản lý qua NS	Trong đó			Chi sự nghiệp	Trong đó			Chi phí				ANQP	Chi bổ sung có mục tiêu	Bổ sung nhiệm vụ vốn đầu tư		CT MTOG, Sư	Chi Chi	Viện phí	Học phí
						Giáo dục - Đào tạo, DN	Khoa học Công nghệ			SN kinh tế	SN GD - ĐT, DN	SN khác												
1		3=4+9+13	4=5+6	5	6	7	8	9=10+11+12	10	10a	10b	10c	11	12	13=14+15	14	15	16=5+(17-19)	17	18				
1.15	Các hội đặc thù khác	80	-	-	-	-	-	80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2	Hỗ trợ đơn vị Trung ương kết nghĩa xây dựng xã theo HQ ĐA-TU	175	-	-	-	-	-	175	-	-	-	-	-	175	-	-	-	-	-	-				
3	Chi hoạt động đối ngoại, hợp tác biên giới	3.000	-	-	-	-	-	3.000	-	-	-	-	-	3.000	-	-	-	-	-	-				
4	Chi khác còn lại	12.701	-	-	-	-	-	12.701	-	-	-	-	-	12.701	-	-	-	-	-	-				
a	Cấp lại từ số thu phạt, tịch thu theo chế độ (Số Tài chính cấp theo số thu thực tế nộp NS)	2.545	-	-	-	-	-	2.545	-	-	-	-	-	2.545	-	-	-	-	-	-				
b	Chi khen thưởng	2.700	-	-	-	-	-	2.700	-	-	-	-	-	2.700	-	-	-	-	-	-				
c	Các khoản khác	7.456	-	-	-	-	-	7.456	-	-	-	-	-	7.456	-	-	-	-	-	-				
A2	Bảo hiểm thất nghiệp, phụ cấp thâm niên giáo dục	21.679	-	-	-	-	-	21.679	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
A3	Chi dự trữ tài chính	1.000	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-				
A4	Chi dự phòng	40.000	-	-	-	-	-	40.000	-	-	-	-	-	40.000	-	-	-	-	-	-				
A5	50% tăng thu tạo nguồn CB lương	4.021	-	-	-	-	-	4.021	-	-	-	-	-	4.021	-	-	-	-	-	-				
1	Chi từ nguồn XSKT quản lý qua ngân sách	51.550	121.550	-	121.550	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2	Chi liên quyền sử dụng rừng	70.000	70.000	-	70.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
B	KHOI HUYỀN, THANH PHO	2.377.080	170.950	160.500	10.450	46.641	6.020	1.802.533	1.255.308	71.235	1.062.607	121.466	459.579	87.646	399.927	70.273	329.654	3.670	-	3.670				
1	Thành phố Kon Tum	491.432	44.050	42.000	2.050	20.800	2.940	379.104	291.175	20.427	218.891	51.857	68.708	19.221	66.418	31.700	34.718	1.860	-	1.860				
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	- Chi bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	35.816	2.050	-	2.050	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33.786	31.700	2.066	-	-	-				
	- Chi ĐTP	42.000	42.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.267	-	-	-	-	-				
	- Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW	28.267	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.385	-	-	-	-	-	-				
2	Chi Chương trình MTOG	4.385	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29.090	5.200	23.890	800	-	800				
	Huyện ĐHK Hà	273.678	21.400	20.400	1.000	3.100	420	222.388	167.316	8.257	147.035	12.024	44.917	10.155	6.798	3.700	24.291	470	-	470				
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	- Chi bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	7.521	1.000	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.521	5.200	1.321	-	-	-				
	- Chi ĐTP	20.400	20.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.771	-	-	-	-	-				
	- Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW	15.771	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.798	-	-	-	-	-				
3	Chi Chương trình MTOG	6.798	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.385	-	-	-	-	-				
	Huyện ĐHK T6	224.173	22.000	21.100	900	2.530	340	173.712	123.048	5.955	109.647	7.446	43.457	7.207	27.991	3.700	24.291	470	-	470				
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	- Chi bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	5.994	900	-	900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.094	3.700	1.394	-	-	-				
	- Chi ĐTP	21.100	21.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.024	-	-	-	-	-				
	- Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW	14.024	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.873	-	-	-	-	-				
4	Chi Chương trình MTOG	8.873	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.873	-	-	-	-	-				
	Huyện Ngọc Hải	253.352	31.100	29.100	2.000	7.660	640	179.387	121.035	7.148	106.037	7.850	47.505	10.847	42.665	10.200	32.465	200	-	200				
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	- Chi bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	13.717	2.000	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.717	10.200	1.517	-	-	-				
	- Chi ĐTP	29.100	29.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.154	-	-	-	-	-				
	- Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW	20.154	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.794	-	-	-	-	-				
5	Chi Chương trình MTOG	10.794	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.873	-	-	-	-	-				
	Huyện ĐHK Giải	237.931	8.200	6.600	1.600	3.020	310	191.238	123.486	6.812	107.164	9.510	57.767	9.985	38.433	4.100	34.333	60	-	60				
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	- Chi bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	7.356	1.600	-	1.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.756	4.100	1.656	-	-	-				
	- Chi ĐTP	6.600	6.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				

DVT: Triệu chứng

[illegible]

CÔNG KHAI DỰ TOÁN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014

DVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn - Danh mục công trình (dự án)	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Kế hoạch năm 2014	Ghi chú			
					Chi cho GĐĐT	Chi cho KHCN	Y tế	Khác
	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ			517.850	78.130	12.000	29.690	398.030
A	Cán đối NSDP			455.850	65.000	12.000	-	378.850
A1	Chi ngân sách tỉnh			225.077	14.810	5.580	-	204.687
1	Nguồn cho thuê đất			1.350	-	-	-	1.350
1	Trích lập quỹ phát triển đất			1.350				1.350
2	Trả nợ vay đầu tư KCH kênh mương			36.200	-	-	-	36.200
1	Trả nợ vay đầu tư KCH kênh mương, phát triển đường GTNT, CSHT nuôi trồng thủy sản và làng nghề nông thôn			36.200				36.200
3	Nguồn đầu tư XDCB trong nước			81.627	14.810	5.580	-	61.237
1	Cải tạo Trụ sở HĐND-UBND huyện Đắk Tô	7266563	463	2.500				2.500
2	Đường Âu Cơ, thị trấn Đắk Tô	7181076	223	5.500				5.500
3	Hội trường chung huyện Đắk Tô	7147818	463	4.000				4.000
4	Trung tâm dạy nghề huyện Đắk Glei	7384617	498	2.468	2.468			-
5	Trung tâm dạy nghề huyện Sa Thầy	7393349	498	7.870	7.870			-
6	Trụ sở HĐND-UBND xã Rờ Koi	7388832	463	2.400				2.400
7	Trụ sở HĐND-UBND huyện Kon Rẫy	7114485	463	2.900				2.900
8	Cầu treo đi qua thôn Kon Ri Vàng và Kon Ling xã Đắk Tô Tung	7267163	223	520				520
9	Đường giao thông trung tâm thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy (GĐ 1)	7032220	223	4.900				4.900
10	Hội trường chung huyện Kon Rẫy	7075009	463	4.000				4.000
11	Sửa chữa trụ sở làm việc Ban dân vận Tỉnh ủy	7414081	461	1.300				1.300
12	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Tân Điền	7145816	016	1.325				1.325
13	Đường hầm Sở Chỉ huy cơ bản huyện Sa Thầy	7004686	468	3.000				3.000
14	Doanh trại Ban Chỉ huy Quân sự huyện Ngọc Hồi	7004686	468	3.072				3.072
15	Bồi thường GPMB công trình Doanh trại Ban chỉ huy quân sự huyện Kon Rẫy	7004686	468	1.767				1.767
16	Xây dựng 09 nhà kho bảo quản tang vật, phương tiện vi phạm	7323792	463	2.000				2.000
17	Trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ thuộc Công an tỉnh Kon Tum	7004692	471	1.041				1.041
18	Khu tập luyện dưới nước (bể bơi) thuộc Công an tỉnh	7004692	471	3.000				3.000
19	Đường từ cầu Đắk Ang đến xã Đắk Rờ Nga	7432772	223	7.000				7.000
20	Đầu tư, nâng cấp Cổng thông tin điện tử tỉnh Kon Tum	7383300	373	2.300		2.300		-
21	Dự án làng thanh niên lập nghiệp biên giới Mo Rai, tỉnh Kon Tum	7053575	462	1.240				1.240
22	Cấp nước sinh hoạt cụm xã Diên Bình, huyện Đắk Tô và xã Đắk Hring, huyện Đắk Hà	7315482	134	2.500				2.500
23	Hệ thống nhà lưới và một số hạng mục cấp thiết tại Vườn thực nghiệm Kon Plông	7346697	371	2.580		2.580		-
24	Trường Trung cấp nghề tỉnh Kon Tum	7040306	498	1.500	1.500			-
25	Cải tạo, sửa chữa Nhà khách Hữu nghị	7383212	463	2.105				2.105
26	Sửa chữa Hội trường Ngọc Linh	7392245	463	2.050				2.050
27	Bổ trí để hoàn trả nguồn vốn TPCP đầu tư cho chương trình KCH trường lớp học và nhà công vụ giáo viên theo kết luận của Thanh tra Chính phủ			2.972	2.972			-
28	Trả nợ quyết toán công trình hoàn thành			3.116				3.116
29	Bổ trí CBĐT các dự án thuộc lĩnh vực Khoa học công nghệ			700		700		-
4	Nguồn Hỗ trợ doanh nghiệp nhà nước			4.500	-	-	-	4.500
1	Chi hỗ trợ doanh nghiệp nhà nước			4.500				4.500

TT	Nguồn vốn - Danh mục công trình (dự án)	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Kế hoạch năm 2014	Ghi chú			
					Chỉ cho GĐĐT	Chỉ cho KHCN	Y tế	Khác
	1	2	3	4	5	6	7	8
	Trong đó: Cấp vốn điều lệ từ nguồn thu tiền bán cây đứng Dự án rừng bền vững Đắk Tô			4000				4000
5	Nguồn thu tiền sử dụng đất			101.400	-	-	-	101.400
1	Trích lập Quỹ phát triển đất tại tỉnh (30% tổng thu tiền sử dụng đất của huyện, thành phố)			20.700				20.700
2	Chi phí quản lý đất đai			4.800				4.800
3	Thu từ các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển quỹ đất tại khu vực Nam Đắk Blá			50.000				50.000
4	Thu từ các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển quỹ đất tại Khu Kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y			25.900				25.900
A2	Phân cấp ngân sách huyện			230.773	50.190	6.420	-	174.163
1	Trả nợ vay đầu tư KCH kênh mương			13.650	-	-	-	13.650
1	UBND THÀNH PHỐ KON TUM			3.951				3.951
2	UBND HUYỆN ĐẮK HÀ			1.215				1.215
3	UBND HUYỆN ĐẮK TÔ			760				760
4	UBND HUYỆN TU MƠ RÔNG			1.670				1.670
5	UBND HUYỆN NGỌC HỒI			1.304				1.304
6	UBND HUYỆN ĐẮK GLEI			1.300				1.300
7	UBND HUYỆN SA THẦY			1.820				1.820
8	UBND HUYỆN KON RẪY			550				550
9	UBND HUYỆN KON PLONG			1.080				1.080
2	Nguồn đầu tư XDCB trong nước			133.623	27.660	3.190	-	102.773
1	Phân cấp cân đối ngân sách Thành phố			8.049	2.400	600		5.049
2	Hỗ trợ có mục tiêu để đầu tư vùng kinh tế động lực theo Nghị quyết 04/2007/NQ-HĐND của HĐND tỉnh			30.000	12.000			18.000
-	Đầu tư xây dựng thành phố Kon Tum đạt 70% tiêu chuẩn đô thị loại II miền núi							-
3	Hỗ trợ đầu tư xây dựng kho lưu trữ Thành ủy			1.500				1.500
4	Phân cấp cân đối ngân sách huyện Đắk Hà			4.385	1.120	280		2.985
5	Hỗ trợ đầu tư xã trọng điểm ĐBKK theo NQ của HĐND tỉnh			3.500				3.500
6	Hỗ trợ đầu tư xây dựng Kho lưu trữ Huyện ủy			1.500				1.500
7	Phân cấp cân đối ngân sách huyện Đắk Tô			4.140	980	240		2.920
8	Hỗ trợ đầu tư xã trọng điểm ĐBKK theo NQ của HĐND tỉnh			3.500				3.500
9	Phân cấp cân đối ngân sách huyện Tu Mơ Rông			4.330	1.200	300		2.830
10	Hỗ trợ đầu tư xây dựng Kho lưu trữ Huyện ủy			400				400
11	Phân cấp cân đối ngân sách huyện Ngọc Hồi			3.996	1.060	260		2.676
12	Hỗ trợ có mục tiêu để đầu tư vùng kinh tế động lực theo Nghị quyết 04/2007/NQ-HĐND của HĐND tỉnh			5.000	2.000			3.000
-	Đầu tư xây dựng huyện Ngọc Hồi thành thị xã vào năm 2015							-
13	Hỗ trợ đầu tư xã trọng điểm ĐBKK theo NQ của HĐND tỉnh			3.500				3.500
14	Hỗ trợ đầu tư xây dựng Kho lưu trữ Huyện ủy			1.500				1.500
15	Nguồn thu lệ phí bãi gỗ để lại ngân sách huyện Ngọc Hồi			10.000	2.000	400		7.600
16	Phân cấp cân đối ngân sách huyện Đắk Glei			5.000	1.260	310		3.430
17	Hỗ trợ đầu tư xã trọng điểm ĐBKK theo NQ của HĐND tỉnh			3.800				3.800
18	Phân cấp cân đối ngân sách huyện Sa Thầy			6.080	1.580	290		4.210
19	Hỗ trợ đầu tư xã trọng điểm ĐBKK theo NQ của HĐND tỉnh			1.700				1.700
20	Hỗ trợ đầu tư xây dựng Kho lưu trữ Huyện ủy			500				500
21	Nguồn phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản để lại ngân sách huyện Sa Thầy			10.800				10.800

TT	Nguồn vốn - Danh mục công trình (dự án)	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Kế hoạch năm 2014	Ghi chú			
					Chi cho GDDT	Chi cho KHCN	Y tế	Khác
	1	2	3	4	5	6	7	8
22	Hỗ trợ xây dựng Trụ sở làm việc trạm Khuyến nông Khuyến lâm, Thú y, Trạm bảo vệ thực vật huyện Sa Thầy			2.000				2.000
23	Phân cấp cân đối ngân sách huyện Kon Rẫy			3.950	900	220		2.830
24	Hỗ trợ đầu tư xã trọng điểm ĐBK theo NQ của HĐND tỉnh			1.000				1.000
25	Hỗ trợ đầu tư xây dựng Kho lưu trữ Huyện ủy			1.500				1.500
26	Phân cấp cân đối ngân sách huyện Kon Plong			4.720	1.160	290		3.270
27	Hỗ trợ có mục tiêu để đầu tư vùng kinh tế động lực theo Nghị quyết 04/2007/NQ-HĐND của HĐND tỉnh			5.000				5.000
28	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Khu du lịch sinh thái quốc gia Măng Đen gần với đô thị Kon Plông							
29	Hỗ trợ đầu tư xây dựng Kho lưu trữ Huyện ủy			1.500				1.500
30	Hỗ trợ kinh phí đầu tư làng nghề Kon Năng (chi trả bồi thường GPMB)			773				773
3	Nguồn thu tiền sử dụng đất			83.500	22.530	3.230	-	57.740
1	Thu tiền sử dụng đất để lại ngân sách Thành phố			30.000	16.350	2.340		11.310
2	Hỗ trợ có mục tiêu để chỉnh lý, đăng ký biến động đất đai và cấp Giấy CN QSD đất			200				200
3	Thu tiền sử dụng đất để lại ngân sách huyện Đắk Hà			1.800	980	140		680
4	Hỗ trợ có mục tiêu để chỉnh lý, đăng ký biến động đất đai và cấp Giấy CN QSD đất			200				200
5	Thu từ các dự án khai thác quy đất để đầu tư cơ sở hạ tầng			13.000				13.000
6	Thu tiền sử dụng đất để lại ngân sách huyện Đắk Tô			1.200	650	100		450
7	Hỗ trợ có mục tiêu để chỉnh lý, đăng ký biến động đất đai và cấp Giấy CN QSD đất			200				200
8	Thu từ các dự án khai thác quy đất để đầu tư cơ sở hạ tầng			15.000				15.000
9	Hỗ trợ có mục tiêu để chỉnh lý, đăng ký biến động đất đai và cấp Giấy CN QSD đất			300				300
10	Thu tiền sử dụng đất để lại ngân sách huyện Ngọc Hồi			4.800	2.600	380		1.820
11	Hỗ trợ có mục tiêu để chỉnh lý, đăng ký biến động đất đai và cấp Giấy CN QSD đất			200				200
12	Thu từ các dự án khai thác quy đất để đầu tư cơ sở hạ tầng			9.000				9.000
13	Thu tiền sử dụng đất để lại ngân sách huyện Đắk Glei			300	160			140
14	Hỗ trợ có mục tiêu để chỉnh lý, đăng ký biến động đất đai và cấp Giấy CN QSD đất			300				300
15	Thu tiền sử dụng đất để lại ngân sách huyện Sa Thầy			1.200	650	100		450
16	Hỗ trợ có mục tiêu để chỉnh lý, đăng ký biến động đất đai và cấp Giấy CN QSD đất			200				200
17	Thu tiền sử dụng đất để lại ngân sách huyện Kon Rẫy			900	490	70		340
18	Hỗ trợ có mục tiêu để chỉnh lý, đăng ký biến động đất đai và cấp Giấy CN QSD đất			200				200
19	Thu tiền sử dụng đất để lại ngân sách huyện Kon Plong			1.200	650	100		450
20	Hỗ trợ có mục tiêu để chỉnh lý, đăng ký biến động đất đai và cấp Giấy CN QSD đất			300				300
21	Thu từ các dự án khai thác quy đất để đầu tư cơ sở hạ tầng			3.000				3.000
B	Nguồn thu xổ số kiến thiết			62.000	13.130	-	29.690	19.180
B1	Chi ngân sách tỉnh			51.550	2.680	-	29.690	19.180
1	Đầu tư nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh Kon Tum từ 400 giường bệnh lên 500 giường bệnh	7038518	521	5.000			5.000	
2	Nâng cấp Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Kon Tum	7383298	521	9.000			9.000	
3	Nhà tang lễ tỉnh Kon Tum	7325504	583	5.000				5.000
4	Nâng cao năng lực phủ sóng truyền thanh cơ sở tỉnh Kon Tum	7264892	252	500				500
5	Nhà làm việc và Trung tâm sản xuất chương trình thuộc Đài Phát thanh truyền hình tỉnh Kon Tum	7150003	253	10.000				10.000

TT	Nguồn vốn - Danh mục công trình (dự án)	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Kế hoạch năm 2014	Ghi chú			
					Chỉ cho GĐĐT	Chỉ cho KHCN	Y tế	Khác
	1	2	3	4	5	6	7	8
6	Đầu tư cải tạo, nâng cấp trạm Y tế: Đắk Blà, Đắk Năng, Ngọc Lây, Diên Bình, Đắk Kroong, Sa Nghĩa và Măng Cánh đạt chuẩn nông thôn mới (07 trạm)		521	5.790			5.790	
7	Trung tâm y tế thành phố Kon Tum	7263897	521	9.000			9.000	
8	Sửa chữa Trung tâm văn hóa thanh thiếu niên tỉnh	7432781	579	2.500				2.500
9	Nhà làm việc tạm và các hạng mục phụ trợ phục vụ công tác khám chữa bệnh tại khu vực Nam Mô Rai, huyện Sa Thầy	7425184	521	900			900	
10	Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục Trường chính trị tỉnh	7383239	461	2.680	2.680			
11	Trả nợ quyết toán công trình hoàn thành			1.180				1.180
B2	Phân cấp ngân sách huyện			10.450	10.450	-	-	-
1	Hỗ trợ có mục tiêu để đầu tư cơ sở hạ tầng trường học thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới			2.050	2.050			
-	Trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm							
2	Hỗ trợ có mục tiêu để đầu tư cơ sở hạ tầng trường học thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới			1.000	1.000			
-	Trường TH Lê Đình Chinh							
-	Trường THCS Lương Thế Vinh							
3	Hỗ trợ có mục tiêu để đầu tư cơ sở hạ tầng trường học thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới			900	900			
-	Trường THCS Nguyễn Trãi							
4	Hỗ trợ có mục tiêu để đầu tư cơ sở hạ tầng trường học thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới			800	800			
-	Trường MN Đắk Rơ Ông							
5	Hỗ trợ có mục tiêu để đầu tư cơ sở hạ tầng trường học thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới			2.000	2.000			
-	Trường MN Sơn Ca							
6	Hỗ trợ có mục tiêu để đầu tư cơ sở hạ tầng trường học thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới			1.600	1.600			
-	Trường mầm non trung tâm xã Đắk Môn. Hạng mục: Nhà hiệu bộ, bếp, nhà ăn và tường rào.							
-	Trường TH Đắk Môn							
7	Hỗ trợ có mục tiêu để đầu tư cơ sở hạ tầng trường học thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới			1.600	1.600			
-	Trường MN Sao Mai							
8	Hỗ trợ có mục tiêu để đầu tư cơ sở hạ tầng trường học thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới			500	500			
-	Trường TH Đắk Tơ Lùng							

此

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79	80	81	82	83	84	85	86	87	88	89	90	91	92	93	94	95	96	97	98	99	100
---	---	---	---	---	---	---	---	---	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	-----

11. 2. 11

CÔNG KHAI DỰ TOÁN CÁC NGUỒN VỐN HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ VỐN NƯỚC NGOÀI, CHƯƠNG TRÌNH MTQG NĂM 2014

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn - Danh mục công trình (dự án)	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Kế hoạch 2014 (NSTW)	
					Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ				614.740	27.000
A	Trung ương BS có MT cụ thể				479.600	27.000
I	Chương trình phát triển kinh tế xã hội các vùng (vùng Tây Nguyên)				175.100	
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2014				88.100	
	Dự án nhóm B				77.100	
1	Đường từ Km9 tỉnh lộ 676 đến Km10 đường đi xã Ngọc Tem	UBND huyện Kon Plong	7174088	223	8.000	
2	Đường giao thông quốc lộ 24 - Đăk Kôi, Km0 - Km 28, huyện Kon Rẫy	Ban quản lý các dự án 98	7179154	223	30.000	
3	Tôn tạo, phục hồi, xây dựng Di tích lịch sử cách mạng Căn cứ Tỉnh ủy Kon Tum	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	7153756	556	8.000	
4	Đường Nguyễn Sinh Sắc nối dài, huyện Ngọc Hồi	UBND huyện Ngọc Hồi	7118747	223	8.000	
5	Đường bao khu dân cư phía Bắc Thành phố Kon Tum (đoạn từ đường Trần Phú đến cầu treo Kon Kio)	BQL các dự án 98	7363415	223	23.100	
	Dự án nhóm C				11.000	
1	Nâng cấp Tỉnh lộ 675 đoạn Km14+948,95 - Km20+037	Sở Giao thông Vận tải	7247929	223	5.000	
2	Xử lý ngập úng đường Ngô Quyền, thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	7381827	223	6.000	
(2)	Các dự án dự kiến khởi công mới năm 2014				87.000	
	Dự án nhóm B				80.000	
1	Đường bao khu dân cư phía Nam thành phố Kon Tum (đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến cầu treo Kon Klor)	BQL các dự án 98	7363412	223	24.000	
2	Đường bao phía Tây thị trấn Plei Kần (điểm đầu giáp với đường Nguyễn Sinh Sắc, điểm cuối giáp với đường N5)	UBND huyện Ngọc Hồi	7432929	223	9.000	
3	Đường giao thông từ xã Đăk Tô Re đi làng KonLong Buk, KonXomLuh và làng KonĐor Xing huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	7439280	223	20.000	
4	Đường GTNT từ xã Đăk La đi xã Ngọc Rêo, huyện Đăk Hà	UBND huyện Đăk Hà	7438691	223	12.000	
5	Đường giao thông từ xã Đăk Hring huyện Đăk Hà đi xã Diên Bình và thị trấn Đăk Tô	UBND huyện Đăk Tô	7439212	223	15.000	
	Dự án nhóm C				7.000	
1	Đường vào khu sản xuất gạch ngói thôn 5, xã Hoà Bình, thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	7438659	223	7.000	
II	Chương trình bố trí sắp xếp dân cư nơi cần thiết (Quyết định 193/2006/QĐ-TTg)				5.000	
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2014				5.000	
	Dự án nhóm B				5.000	
1	Bố trí dân cư tái định cư nội vùng huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum	UBND huyện Sa Thầy	7180508	021	5.000	
III	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp				12.000	

TT	Nguồn vốn - Danh mục công trình (dự án)	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Kế hoạch 2014 (NSTW)	
					Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2014				12.000	
	Dự án nhóm A				12.000	
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Hòa Bình giai đoạn 1	Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng khu kinh tế	7092413	189	12.000	
IV	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng Cụm công nghiệp				1.500	
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2014				500	
	Dự án nhóm B				500	
2	Cụm công nghiệp Thanh Trung	UBND thành phố Kon Tum	7297988	189	500	
(2)	Các dự án dự kiến khởi công mới năm 2014				1.000	
	Dự án nhóm B				1.000	
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp Đăk La	Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng khu kinh tế	7170358	189	1.000	
	Xây dựng hạng mục đường giao thông số 1 (giai đoạn 1)					
V	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu				40.000	
(1)	Các dự án dự kiến khởi công mới năm 2014				40.000	
	Dự án nhóm B				13.300	
1	Đường giao thông từ trạm kiểm soát liên hợp đến đường NT18 - Khu Kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y (giai đoạn 1)	BQL Khu kinh tế tỉnh	7438840	223	13.300	
	Dự án nhóm C				26.700	
1	Nâng cấp đường D7, D9, Khu I, Khu Kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	BQL Khu kinh tế tỉnh	7438828	223	7.500	
2	Đường vào khu dân cư Khu I-1 (đoạn nối đường D1 đến D2), Khu Trung tâm, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	BQL Khu kinh tế tỉnh	7438819	223	2.200	
3	Bãi đỗ xe Khu I-Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	BQL Khu kinh tế tỉnh	7438848	223	7.000	
4	Đường D4 thuộc Khu I - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	BQL Khu kinh tế tỉnh	7438833	223	10.000	
VI	Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội tuyến biên giới Việt Nam - Lào và Việt Nam - Campuchia (Quyết định 160/2007/QĐ-TTg)				5.000	
(1)	Các dự án khởi công mới năm 2014				5.000	
	Dự án nhóm C				5.000	
1	Nhà làm việc cho Ban chỉ huy quân sự xã, nhà ở cho các tiểu đội dân quân thường trực xã Đăk Xú, huyện Ngọc Hồi	UBND huyện Ngọc Hồi	7439267	468	500	
2	Nhà làm việc cho Ban chỉ huy quân sự xã, nhà ở cho các tiểu đội dân quân thường trực xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi	UBND huyện Ngọc Hồi	7439276	468	500	
3	Nhà làm việc cho Ban chỉ huy quân sự xã, nhà ở cho các tiểu đội dân quân thường trực xã Sa Long, huyện Ngọc Hồi	UBND huyện Ngọc Hồi	7439284	468	500	
4	Nhà làm việc cho Ban chỉ huy quân sự xã, nhà ở cho các tiểu đội dân quân thường trực xã Đăk Nông, huyện Ngọc Hồi	UBND huyện Ngọc Hồi	7439301	468	500	
5	Nhà làm việc cho Ban chỉ huy quân sự xã, nhà ở cho các tiểu đội dân quân thường trực xã Đăk Dục, huyện Ngọc Hồi	UBND huyện Ngọc Hồi	7439310	468	500	
6	Nhà làm việc cho Ban chỉ huy quân sự xã Mô Rai và Rờ Koi, huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	7431357	468	1.000	
7	Nhà làm việc BCH quân sự xã Đăk Long, huyện Đăk Glei	UBND huyện Đăk Glei	7438679	468	500	
8	Nhà hội trường xã Đăk Nhoong, huyện Đăk Glei	UBND huyện Đăk Glei	7438680	463	1.000	

11/11/2014 14:12:11
 11/11/2014 14:12:11

TT	Nguồn vốn - Danh mục công trình (dự án)	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Kế hoạch 2014 (NSTW)	
					Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB
VII	Đầu tư hạ tầng vùng ATK				16.000	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2014				5.290	
	Dự án nhóm C				5.290	
1	Đường Đắc Prê đi khu sản xuất xã Ngọc Lây	UBND huyện Tu Mơ Rông	7388812	223	890	
2	Đường giao thông thôn Pu Tá đi khu sản xuất xã Măng Ri	UBND huyện Tu Mơ Rông	7337735	223	1.900	
3	Đường giao thông từ làng Tân Túc đi Tu Chiêu A, Xã Úa, Long Dưa, Mô Bô xã Mường Hoong	UBND huyện Đăk Gle	7269393	223	2.500	
(2)	Các dự án dự kiến khởi công mới năm 2014				10.710	
	Dự án nhóm C				10.710	
1	Đường giao thông nội thôn Long Lái, xã Măng Ri	UBND huyện Tu Mơ Rông	7438788	223	2.000	
2	Đường liên thôn các điểm dân cư mới (từ thôn Mô Za đi khu tái định cư thôn Lộc Bông) xã Ngọc Lây	UBND huyện Tu Mơ Rông	7438784	223	2.810	
3	Đường giao thông dân sinh thôn Đăk Sông xã Tê Xăng, huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	7438783	223	2.000	
4	Trường trung học cơ sở xã Mường Hoong (Hạng mục: Nhà ở học sinh bán trú)	UBND huyện Đăk Gle	7438681	493	1.900	
5	Trường trung học cơ sở xã Ngọc Linh (Hạng mục: Nhà ở học sinh bán trú)	UBND huyện Đăk Gle	7438682	493	1.000	
6	Sân ủi mặt bằng Sân vận động xã Mường Hoong	UBND huyện Đăk Gle	7438684	189	1.000	
VIII	Chương trình quản lý, bảo vệ biên giới đất liền				18.000	
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2014				18.000	
	Dự án nhóm B				18.000	
1	Đường giao thông từ thị trấn Đăk Gle đến xã Đăk Nhoong	UBND huyện Đăk Gle	7282367	223	18.000	
IX	Chương trình khắc phục hậu quả bom mìn theo Quyết định 504/QĐ-TTg ngày 21/4/2010				5.000	
	Các dự án dự kiến khởi công mới năm 2014				5.000	
	Dự án nhóm A				5.000	
	Rà phá bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2012 - 2015	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	7004686	468	5.000	
X	Hỗ trợ đầu tư các tỉnh, huyện mới chia tách				16.000	5.000
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2014				5.000	5.000
	Dự án nhóm C				5.000	5.000
1	Nâng cấp các tuyến đường giao thông trung tâm huyện Tu Mơ Rông (tuyến số 3, 5)	UBND huyện Tu Mơ Rông	7388748	223	5.000	5.000
(2)	Các dự án dự kiến khởi công mới năm 2014				11.000	
	Dự án nhóm C				11.000	
1	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	7432084	461	4.500	
2	Trụ sở UBND xã Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	7432092	463	2.000	
3	Trụ sở UBND xã Ngọc Yêu	UBND huyện Tu Mơ Rông	7335906	463	2.500	
4	Bãi xử lý rác thải Trung tâm huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	7439367	309	2.000	

TT	Nguồn vốn - Danh mục công trình (dự án)	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Kế hoạch 2014 (NSTW)	
					Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB
XI	Hỗ trợ đầu tư các bệnh viện tuyến tỉnh, huyện				10.000	
(4)	Các dự án dự kiến khởi công mới năm 2014				10.000	
	Dự án nhóm B				10.000	
1	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh từ 400 giường bệnh lên 500 giường bệnh (giai đoạn 1)	Bệnh viện đa khoa tỉnh	7038518	521	10.000	
XII	Hỗ trợ hạ tầng du lịch				12.000	
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2014				12.000	
	Dự án nhóm C				12.000	
1	Đường vào thác Lô Ba	UBND huyện Kon Plong	7179337	223	12.000	
XIII	Phát triển và Bảo vệ rừng bền vững				10.000	
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2014				10.000	
	Dự án nhóm C				10.000	
1	Dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 của BQL rừng phòng hộ Kon Rẫy	BQL rừng phòng hộ Kon Rẫy	7324304	017	899	
2	Dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 của BQL rừng phòng hộ Thạch Nham	BQL rừng phòng hộ Thạch Nham	7324044	017	1.150	
3	Dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 của BQLDA 5 triệu ha rừng Công ty ĐPTT LNCN và DV Kon Plong	BQLDA 5 triệu ha rừng Công ty ĐPTT LNCN và DV Kon Plong	7324282	017	860	
4	Dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 của BQL khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh	BQL khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh	7324285	017	208	
5	Dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 của BQLDA 5ha rừng Công ty ĐPTT LNCN và DV Đắk Tô	BQLDA 5ha rừng Công ty ĐPTT LNCN và DV Đắk Tô	7.324.305	017	2.213	
7	Dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 của BQL rừng phòng hộ Đắk Hà	BQL rừng phòng hộ Đắk Hà	7324294	017	560	
8	Dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 của BQL rừng phòng hộ Đắk Long	BQL rừng phòng hộ Đắk Long	7324300	017	200	
9	Dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015, BQL Vườn quốc gia Chư Mom Ray	BQL Vườn quốc gia Chư Mom Ray	7324364	017	1.911	
10	Dự án đầu tư xây dựng Vườn quốc gia Chư Mom Ray giai đoạn 2013 - 2015;	BQL Vườn quốc gia Chư Mom Ray	7390663	017	2.000	
XIV	Chương trình hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định 755/QĐ-TTg (Chương trình 134 kéo dài)				5.000	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2014				5.000	
1	Chương trình hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định 755/QĐ-TTg (Chương trình 134 kéo dài)	Các chủ đầu tư			5.000	
XV	Hỗ trợ các dự án cấp bách khác của địa phương theo các Quyết định của lãnh đạo Đảng và Nhà nước				22.000	22.000
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2014				2.000	2.000
	Dự án nhóm B				2.000	2.000
1	Nhà làm việc và Trung tâm sản xuất chương trình thuộc Đài Phát thanh truyền hình tỉnh Kon Tum	Đài Phát thanh truyền hình tỉnh Kon Tum	7150003	253	2.000	2.000
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2014				20.000	20.000
	Dự án nhóm B				20.000	

bl

11 / 10 / 2014

TT	Nguồn vốn - Danh mục công trình (dự án)	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Kế hoạch 2014 (NSTW)	
					Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB
1	Đường giao thông quốc lộ 24 - Đăk Kôi, Km0 - Km 28, huyện Kon Rẫy	Ban quản lý các dự án 98	7179154	223	20.000	
XVI	Vốn nước ngoài ODA				127.000	
1	Lĩnh vực Giáo dục và đào tạo				5.886	
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2014 (nhóm C)				5.886	
	Chương trình đảm bảo chất lượng trường học (SEQAP)	UBND các huyện			5.886	
2	Lĩnh vực Giao thông				4.169	
(1)	Danh mục dự án hoàn thành, đã bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2013				4.169	
	Dự án nhóm C				4.169	
	Đường giao thông nông thôn Ngọc Tem - Rô Mạnh	UBND huyện Kon Plong			4.169	
3	Lĩnh vực Nông nghiệp và phát triển nông thôn kết hợp xóa đói giảm nghèo				97.002	
(1)	Danh mục dự án hoàn thành trong năm 2013 (nhóm A)				6.002	
	Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung tỉnh Kon Tum	Sở Nông nghiệp và PTNT			6.002	
(2)	Danh mục dự án dự kiến hoàn thành năm 2014				25.000	
	Dự án Phát triển Lâm nghiệp để cải thiện đời sống vùng Tây Nguyên (Flich)	Sở Nông nghiệp và PTNT			25.000	
(3)	Danh mục dự án khởi công 2014				63.000	
	Nhóm A				43.000	
	Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên - tỉnh Kon Tum	Sở kế hoạch và đầu tư			43.000	
	Nhóm B				10.000	
	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ phát triển sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên	Sở Nông nghiệp và PTNT			10.000	
	Nhóm C				10.000	
	Cầu Đăk Nơ - Ngọc Tụ, huyện Đăk Tô	UBND huyện Đăk Tô			10.000	
(4)	Các dự án đang/dự kiến vận động				3.000	
	Dự án bảo vệ và quản lý tổng hợp các hệ sinh thái rừng thuộc khu vực miền Trung Việt Nam				3.000	
4	Lĩnh vực khác				19.943	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2014				19.943	
	Dự án Bận hữu trẻ em - tỉnh Kon Tum (bao gồm hợp phần sức khỏe bà mẹ)	Sở kế hoạch và đầu tư			19.943	
B	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA				135.140	
I	CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG				39.746	
(1)	Dự án chuyển tiếp				12.790	
1	Đường GTNT từ thôn Đăk Xô đi khu sản xuất	Ủy ban nhân dân huyện Kon Plong	7388926	223	800	
2	Thủy Lợi Kon Chênh, xã Măng Cánh, huyện Kon Plong	Ủy ban nhân dân huyện Kon Plong	7327372	016	7.990	
3	Đường Tu Mơ Rông - Ngọc Yêu	Ủy ban nhân dân huyện Tu Mơ Rông	7041624	223	4.000	
(2)	Các dự án khởi công mới				26.956	
1	Thủy lợi Đăk Liêng, huyện Kon Long	Ủy ban nhân dân huyện Kon Plong			9.083	
2	Thủy lợi Đăk Rét, xã Pờ Ê, huyện Kon Plong	Ủy ban nhân dân huyện Kon Plong			2.000	
3	Trung tâm dạy nghề huyện Tu Mơ Rông	Ủy ban nhân dân huyện Tu Mơ Rông			6.500	
4	Đường giao thông thôn Tu Thỏ đi khu sản xuất xã Tê Xăng	Ủy ban nhân dân huyện Tu Mơ Rông			9.373	
II	CTMTQG NƯỚC SẠCH VÀ VSMTNT				16.660	
-	Công trình cấp nước sinh hoạt cụm xã Diên Bình, Huyện Đăk Tô và xã Đăk Hring, Huyện Đăk Hà.	Trung tâm NS&VSMTNT	7315482	134	7.060	

le

TT	Nguồn vốn - Danh mục công trình (dự án)	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Kế hoạch 2014 (NSTW)	
					Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB
-	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Kroong, Thành phố Kon Tum	Trung tâm NS&VSMTNT	7383489	134	400	
-	Cấp nước sinh hoạt thôn Vi K Oa, xã Pờ Ế	UBND huyện Kon Plong	7405696	134	600	
-	Sửa chữa nước sinh hoạt các làng Rờ Koi, Đăk Đê xã Rờ Koi	UBND huyện Sa Thầy		134	800	
-	Công trình cấp nước sinh hoạt KonSlak, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	7395901	134	800	
-	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Kon Tu Peng, xã Pô Kô	UBND huyện Đăk Tô	7392363	134	400	
-	Cấp nước sinh hoạt thôn Kon Tu Dốp 1, 2 xã Pô Kô	UBND huyện Đăk Tô	7395506	134	1.300	
-	Công trình cấp nước sinh hoạt và nhà vệ sinh trong trường học trên địa bàn xã Văn Lem và Pô Kô	UBND huyện Đăk Tô	7409424	134	900	
-	Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước thôn Đăk Gô, xã Đăk Kroong	UBND huyện Đăk Glei		134	500	
-	Nâng cấp công trình nước tự chảy thôn Đăk Giá 1 và Đăk Giá 2 xã Đăk Ang	UBND huyện Ngọc Hồi	7428411	134	1.750	
-	Sửa chữa nước sinh hoạt thôn 4, xã Ngọc Wang	UBND huyện Đăk Hà		134	400	
-	Giếng khoan làng Plei Lay, xã Ia Chim	UBND TP Kon Tum		134	400	
-	Giếng khoan cho một số trường học trên địa bàn TP. Kon Tum	UBND TP Kon Tum		134	400	
	Công trình cấp nước sinh hoạt tại trạm y tế xã Ngọc Bay và trạm y tế xã Ya Chim, thành phố Kon Tum	Sở Y tế		134	100	
-	Cấp nước sinh hoạt thôn Mô Bảnh + Kon Hia 3 xã Đăk Rơ Ông	UBND huyện Tu Mơ Rông	7427982	134	850	
III	CTMTQG VĂN HÓA				2.000	
(1)	Công trình chuyển tiếp				2.000	
-	Di tích Ngục ĐăkGlei	UBND huyện Đăk Glei			2.000	
IV	CTMTQG ĐƯA THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ MIỀN NÚI, VÙNG SÂU, VÙNG XA, BIÊN GIỚI VÀ HẢI ĐẢO				1.500	
(1)	Công trình chuyển tiếp				1.500	
	Dự án: Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo. (Hạng mục: Thiết lập mới đài truyền thanh xã: 04 đài)	Sở Thông tin và Truyền thông Kon Tum			1.500	
V	CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG				75.234	
1	Chương trình 30a				17.034	
(1)	Các dự án khởi công mới				17.034	
	Lồng ghép thực hiện các công trình theo tiêu chí nông thôn mới	Ủy ban nhân dân huyện Kon Plong			8.517	
	Lồng ghép thực hiện các công trình theo tiêu chí nông thôn mới	Ủy ban nhân dân huyện Tu Mơ Rông			8.517	
2	Chương trình 135				58.200	
2.1	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn bản đặc biệt khó khăn				58.200	
-	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng				40.740	
+	Huyện Đăk Glei				6.542	
+	Huyện Đăk Tô				4.082	
+	Huyện Kon Plong				6.762	
+	Huyện Kon Rẫy				2.477	
+	Huyện Sa Thầy				6.041	
+	Huyện Ngọc Hồi				4.475	
+	Huyện Đăk Hà				3.023	
+	Huyện Tu Mơ Rông				6.569	
+	Thành phố Kon Tum				769	
-	Trích 30% kế hoạch vốn giao để Hỗ trợ đầu tư đường GTNT tại TB 114/TB-UBND ngày 22/10/2013				17.460	

Handwritten signature

TT	Nguồn vốn - Danh mục công trình (dự án)	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Kế hoạch 2014 (NSTW)	
					Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB
+	Huyện Đắk Glei				2.803	
+	Huyện Đắk Tô				1.750	
+	Huyện Kon Plong				2.898	
+	Huyện Kon Rẫy				1.062	
+	Huyện Sa Thầy				2.590	
+	Huyện Ngọc Hồi				1.918	
+	Huyện Đắk Hà				1.295	
+	Huyện Tu Mơ Rông				2.815	
+	Thành phố Kon Tum				329	



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CHO CÁC DỰ ÁN, CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ CÁC MỤC TIÊU NHIỆM VỤ KHÁC
DO ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN 2014**

(Kèm theo Quyết định số 141/QĐ-UBND ngày 20/10 2014 của UBND tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán NSDP	Chi ra	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
	TỔNG CỘNG	1.028.349	614.740	413.609
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	229.402	135.140	94.262
1	Chương trình mục tiêu QG việc làm và dạy nghề	10.613		10.613
2	Chương trình mục tiêu QG giảm nghèo bền vững	159.820	114.980	44.840
	<i>Tr. đó chương trình theo Nghị quyết 30a/NQ-CP đối với huyện nghèo</i>	80.270	56.780	23.490
3	Chương trình mục tiêu QG nước sạch & VSMTNT	18.660	16.660	2.000
4	Chương trình mục tiêu QG y tế	2.465		2.465
5	Chương trình mục tiêu QG dân số & KHHGD	3.327		3.327
6	Chương trình mục tiêu QG vệ sinh an toàn thực phẩm	559		559
7	Chương trình mục tiêu QG phòng chống HIV/AIDS	733		733
	Chương trình mục tiêu QG Văn hóa	4.465	2.000	2.465
8	Chương trình mục tiêu QG Giáo dục - Đào tạo	21.980		21.980
9	Chương trình mục tiêu QG phòng, chống ma túy	930		930
10	Chương trình mục tiêu QG phòng chống tội phạm	220		220
11	Chương trình mục tiêu QG xây dựng nông thôn mới	4.130		4.130
12	Chương trình mục tiêu QG đưa thông tin về cơ miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới	1.500	1.500	
II	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	479.600	479.600	0
1	Bổ sung nhiệm vụ vốn ngoài nước	127.000	127.000	0
	<i>Tr. đó: Chương trình đảm bảo chất lượng giáo dục trường học (SEQAP)</i>	5.886	5.886	
2	Bổ sung nhiệm vụ vốn trong nước	352.600	352.600	
	Chương trình bảo vệ và phát triển rừng bền vững	10.000	10.000	
	Chương trình phát triển kinh tế xã hội vùng Tây nguyên	175.100	175.100	
	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng ATK	16.000	16.000	
	Chương trình bố trí lại dân cư nơi cần thiết theo QĐ 193	5.000	5.000	
	Hỗ trợ các dự án cấp bách khác của địa phương	22.000	22.000	
	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu	40.000	40.000	
	Đầu tư phát triển KT-XH tuyến Biên giới VN-Lào và VN-CPC (Quyết định 160/2007/QĐ-TTg)	5.000	5.000	
	Chương trình quản lý, bảo vệ biên giới đất liền	18.000	18.000	
	Hỗ trợ Hạ tầng Khu công nghiệp	12.000	12.000	
	Hỗ trợ Hạ tầng Cụm công nghiệp	1.500	1.500	
	Chương trình khắc phục hậu quả Bom mìn theo Quyết định số 504/QĐ-TTg ngày 21/04/2010	5.000	5.000	
	Hỗ trợ đầu tư các bệnh viện tuyến tỉnh, huyện	10.000	10.000	
	Hỗ trợ đầu tư các tỉnh, huyện chia tách	16.000	16.000	
	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng du lịch	12.000	12.000	
	Chương trình hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ ĐBDTTS nghèo và hộ ở xã, thôn ĐBKK theo Quyết định 755/QĐ-TTg	5.000	5.000	
III	Một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	319.347	0	319.347

STT	Chỉ tiêu	Dự toán NSDP	Chi ra	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
1	Vốn ngoài nước	22.932	0	22.932
	Chương trình đảm bảo chất lượng trường học SEQAP	14.932		14.932
	Chương trình, dự án còn lại Ghi thu, Ghi chi theo thực tế giải ngân	8.000		8.000
2	Vốn trong nước	296.415		296.415
-	Đề án đào tạo bồi dưỡng cán bộ chủ chốt Hội LH phụ nữ	273		273
	Chương trình đảm bảo chất lượng trường học SEQAP	1.049		1.049
-	Kinh phí thực hiện chương trình bố trí dân cư theo QĐ 193/QĐ-TTg	1.000		1.000
-	Kinh phí ổn định định canh định cư theo QĐ 1342 QĐ-TTg	9.300		9.300
-	Học bổng học sinh dân tộc nội trú	9.878		9.878
-	Học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú	45.885		45.885
-	Kinh phí hỗ trợ Luật DQTV	4.900		4.900
-	Kinh phí hỗ trợ thực hiện Pháp lệnh Công an xã	1.870		1.870
-	Kinh phí chuẩn bị động viên	8.000		8.000
-	Kinh phí hỗ trợ đời sống văn hoá KDC	2.964		2.964
-	Hỗ trợ Đề án phát triển công tác xã hội theo QĐ 32	220		220
-	Chương trình quốc gia về bình đẳng giới	240		240
-	Chương trình quốc gia bảo vệ chăm sóc trẻ em	820		820
-	Chương trình quốc gia về vệ sinh an toàn lao động	120		120
-	Chương trình hành động phòng, chống mại dâm	200		200
-	Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí	80		80
-	Khoán khoán nuôi BV rừng và khoán nuôi tái sinh rừng tự nhiên	12.400		12.400
-	Kinh phí đào tạo cán bộ Hợp tác xã	300		300
-	Hỗ trợ các Dự án nhiệm vụ khoa học công nghệ	3.150		3.150
-	Kinh phí thực hiện chế độ đối với Đảng bộ cơ sở theo Quyết định số 99/QĐ	6.210		6.210
-	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa mẫu giáo 5 tuổi	17.120		17.120
-	Kinh phí bảo trợ XH theo NĐ 13	12.400		12.400
-	Hỗ trợ thực hiện chính sách trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số ng	1.861		1.861
-	KP thực hiện NĐ 49	75.480		75.480
	Bù học phí	9.534		9.534
	Hỗ trợ chi phí học tập	65.946		65.946
-	Hỗ trợ kinh phí sáng tạo tác phẩm của các hội VHNT và Hội Nhà báo ĐP	565		565
-	Trung ương hỗ trợ chính sách không đủ chi	80.130		80.130
	Sự nghiệp kinh tế	9.804		9.804
	Sự nghiệp môi trường	7.954		7.954
	Bổ sung kinh phí Quy hoạch	15.000		15.000
	Hỗ trợ hoạt động đối ngoại Lào - Campuchia	3.000		3.000
	Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ theo Quyết định 973/QĐ-BTC	1.400		1.400
	Hỗ trợ, nhiệm vụ các chính sách khác NS ĐP không đủ chi	42.972		42.972

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

UBND TỈNH KONTUM

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ
THUỘC TỈNH NĂM 2014
(Kèm theo Quyết định số 141 /QĐ-UBND, ngày 20 /02/2014 của UBND tỉnh Kon Tum)

Số TT	Tên các huyện, thành phố	Tổng thu NSNN tại địa bàn	Tổng chi cân đối NSH	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện, thành phố		
				Tổng số	Bao gồm	
					BS cân đối	BS thực hiện tiền lương 830, 1050 và 1150
1	Thành phố Kon Tum	1.259.065	421.104	259.246	115.488	75.290
2	Huyện Đắk Hà	104.860	242.788	188.916	97.189	61.637
3	Huyện Đắk Tô	92.530	194.812	142.661	62.117	51.653
4	Huyện ĐắkGLei	17.850	197.838	221.680	127.048	54.599
5	Huyện Ngọc Hồi	93.440	208.487	208.568	104.759	59.144
6	Huyện Konplong	24.250	168.626	218.392	100.694	51.823
7	Huyện Kon Rẫy	11.220	125.705	139.729	78.199	37.638
8	Huyện Sa Thầy	65.310	214.235	209.239	115.407	43.339
9	Huyện Tumorông	31.700	189.438	219.908	107.243	54.695
	Tổng cộng	1.700.225	1.963.033	1.808.339	908.144	489.818

[Handwritten signature]

UBND TỈNH KONTUM

Mẫu số : 19/CKTC-NSDP

**TỶ LỆ PHÂN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU
CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2014**
(Kèm theo Quyết định số 141/QĐ-UBND, ngày 20/02/2014 của UBND tỉnh Kon Tum)

Chi tiết theo các khoản thu huyện, thị xã hương (theo phân cấp của tỉnh)																	
Số TT	Huyện, thành phố thuộc tỉnh	Thuế VAT, TNDN thu từ thành phần kinh tế NQD trên địa bàn các phường	Thuế VAT, TNDN thu từ thành phần kinh tế NQD trên địa bàn các xã, thị trấn	Thuế thu nhập đối với người có nghề thu nhập cao phát sinh trên địa bàn TP. Kon Tum	Thuế SD đất nông nghiệp thu từ thành phần kinh tế khác	Thuế môn bài thu từ thành phần kinh tế các thể tài địa bàn phường	Thuế nhà đất thu trên địa bàn các phường	Thuế nhà đất thu trên địa bàn các xã, thị trấn	Lệ phí trước bạ nhà đất trên địa bàn các phường	Lệ phí trước bạ nhà đất trên địa bàn các xã, thị trấn	Thuế CQ SDD trên địa bàn các phường	Thuế CQ SDD trên địa bàn các xã, thị trấn	Thu tiền sử dụng đất trên địa bàn huyện, thị xã và thu từ dự án đầu tư xây dựng do UBND tỉnh phê duyệt và giao cho UBND cấp huyện, thành phố quản lý)	Thu tiền cho thuê đất	Thuế tài nguyên thu từ hoạt động khai thác làm sản phẩm, khoáng sản (trừ cát, đá, sỏi, đất sét, đất cấp phốt), tài nguyên khác	Thuế tài nguyên thu từ hoạt động khai thác cát, đá, sỏi, đất sét, đất cấp phốt trên địa bàn các xã, phường TP. Kon Tum	Thuế tài nguyên thu từ hoạt động khai thác cát, đá, sỏi, đất sét, đất cấp phốt trên địa bàn các xã, thị trấn huyện
1	Thành phố Kontum	50	40	50	100	70	70	30	70	30	70	30	60	70	100	50	30
2	Huyện Đắk Hà		90		100			30	30			30	60	70	100	50	30
3	Huyện Đắk Tô		90		100			30	30			30	60	70	100	50	30
4	Huyện Đăk Glei		90		100			30	30			30	60	70	100	50	30
5	Huyện Ngọc Hồi		90		100			30	30			30	60	70	100	50	30
6	Huyện Konplong		90		100			30	30			30	60	70	100	50	30
7	Huyện Kon Rẫy		90		100			30	30			30	60	70	100	50	30
8	Huyện Sa Thầy		90		100			30	30			30	60	70	100	50	30
9	Huyện Tumorông		90		100			30	30			30	60	70	100	50	30

Dvt : %

Số TT	Huyện, thành phố thuộc tỉnh	Nhóm thu khác còn lại											
		Phí sử dụng bãi	Trần	Thuế thu	Thuế tiêu thu đặc biệt	Thu nhập từ vốn góp của ngân	Thu viên	Thu phí, lệ phí, thu sử	Huy động	Thu từ các	Các khoản thu	Thu kết	Thu
		Lợi ích kinh nhân dân tỉnh đã ban hành và giao dự toán tăng thu hàng năm (nếu có)	thuế nước đối với các thành phần kinh tế	bà tài sản khác (từ nhà, đất)	số thu phát sinh trên địa bàn thành phố Kon Tum)	thuế nhà nước	thuế cho thuê nhà nước	thuế đất đai và sản xuất trong nước (không kể thuế tiêu thu đặc biệt thu từ hoạt động xổ số kiến thiết)	thuế đất đai và sản xuất trong nước (không kể thuế tiêu thu đặc biệt thu từ hoạt động xổ số kiến thiết)	thuế đất đai và sản xuất trong nước (không kể thuế tiêu thu đặc biệt thu từ hoạt động xổ số kiến thiết)	thuế đất đai và sản xuất trong nước (không kể thuế tiêu thu đặc biệt thu từ hoạt động xổ số kiến thiết)	thuế đất đai và sản xuất trong nước (không kể thuế tiêu thu đặc biệt thu từ hoạt động xổ số kiến thiết)	thuế đất đai và sản xuất trong nước (không kể thuế tiêu thu đặc biệt thu từ hoạt động xổ số kiến thiết)
1	Thành phố Kon Tum		100	100		100	100	100	100	100	100	100	100
2	Huyện Đak Hà	50	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
3	Huyện Đak Tô	50	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
4	Huyện Đak Glei	50	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
5	Huyện Ngọc Hồi	50	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
6	Huyện Kon Plong	50	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
7	Huyện Kon Rẫy	50	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
8	Huyện Sa Thầy	50	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
9	Huyện Tuminong	50	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100

Handwritten signature

UBND TỈNH KONTUM

TỶ LỆ PHÂN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU
CHO NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2014
(Kèm theo Quyết định số *14* /QĐ-UBND, ngày *20* /02/2014 của UBND tỉnh Kon Tum)

Stt	Xã, phường, thị trấn thuộc huyện, thành phố	Chi tiết theo các khoản thu xã, phường, thị trấn hưởng (theo phân cấp của tỉnh)									
		Thuế VAT, TNDN thu từ thành phần kinh tế NQD trên địa bàn các xã của Tp Kon Tum	Thuế VAT, TNDN thu từ thành phần kinh tế NQD trên địa bàn các xã, thị trấn của huyện	Thuế SD đất nông nghiệp thu từ thành phần kinh tế cá thể tại địa bàn phường	Thuế môn bài thu từ thành phần kinh tế cá thể tại địa bàn các xã, thị trấn	Thuế nhà đất thu trên địa bàn các phường	Thuế nhà đất thu trên địa bàn các xã, thị trấn	Lệ phí trước bạ nhà đất trên địa bàn các xã, phường	Lệ phí trước bạ nhà đất trên địa bàn các xã, phường	Thuế CQ SDD trên địa bàn các xã, thị trấn	Thuế tài nguyên thu từ hoạt động khai thác cát, đá, sỏi, đất sét, đất cấp phối trên địa bàn các xã, phường TP Kon Tum
1	Toàn bộ các phường (10 phường)			100	30		30		30		50
2	Toàn bộ các thị trấn (06 thị trấn)		10	100	100		70	70		70	
3	Toàn bộ các xã (81 xã)	10	10	100	100		70	70		70	50

Ghi chú : ngân sách cấp Xã, phường, thị trấn gọi chung là ngân sách cấp xã

UBND TỈNH KON TUM

DVT : %

Stt	Xã, phường, thị trấn thuộc huyện, thành phố	Thuế tài nguyên thu từ hoạt động khai thác cát, đá, sỏi, đất sét, đất cấp phối trên địa bàn các xã, thị trấn các huyện	Các khoản phí, lệ thu vào ngân sách xã theo quy định của pháp luật	Thu từ các hoạt động sự nghiệp của xã, phần nộp vào ngân sách theo quy định của pháp luật	Thu đầu thầu, thu khoán theo mùa vụ từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác theo quy định của pháp luật	Các khoản huy động, đóng góp của tổ chức, cá nhân, gồm: các khoản huy động, đóng góp theo quy định của pháp luật, các khoản đóng góp theo nguyên tắc tự nguyện để đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng do hội đồng nhân dân xã quyết định đưa vào ngân sách xã quản lý; các khoản đóng góp tự nguyện khác	Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách xã theo chế độ quy định	Các khoản thu khác của ngân sách xã theo quy định của pháp luật	Thu kết dư ngân sách cấp xã	Thu chuyển nguồn ngân sách cấp xã	Thu bổ sung từ ngân sách huyện
1	Toàn bộ các phường (10 phường)		100	100	100	100	100	100	100	100	100
2	Toàn bộ các thị trấn (06 thị trấn)	70	100	100	100	100	100	100	100	100	100
3	Toàn bộ các xã (81 xã)	70	100	100	100	100	100	100	100	100	100

Ghi chú : ngân sách cấp Xã, phường

Ghi chú : ngân sách cấp Xã, phường